

# **Công ty Cổ phần Thép Pomina**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



# Công ty Cổ phần Thép Pomina

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35

# Công ty Cổ phần Thép Pomina

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("POM2"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu trong POM2.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Tổng Giám đốc công ty con

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thép Pomina

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61121142/18592373/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Pomina**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better  
working world

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.406.175.311.818</b>	<b>4.234.739.302.842</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>43.785.169.365</b>	<b>21.776.944.492</b>
111	1. Tiền		43.785.169.365	21.776.944.492
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.737.717.878.416</b>	<b>1.935.948.153.205</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.593.200.679.346	1.874.119.808.322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	113.775.850.835	36.383.518.839
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	30.741.348.235	25.444.826.044
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.515.286.582.645</b>	<b>2.175.628.717.094</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.527.282.838.901	2.175.628.717.094
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.996.256.256)	-
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>109.385.681.392</b>	<b>101.385.488.051</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	31.548.419.621	10.040.285.515
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8	70.411.487.295	77.594.759.530
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	7.425.774.476	13.750.443.006
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.733.962.370.000</b>	<b>2.888.593.832.208</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.555.384.883.478</b>	<b>2.706.176.491.578</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.548.963.911.673	2.698.960.630.071
222	Nguyên giá		4.960.688.819.716	4.952.904.973.988
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.411.724.908.043)	(2.253.944.343.917)
227	2. Tài sản vô hình	10	6.420.971.805	7.215.861.507
228	Nguyên giá		14.406.504.484	14.406.504.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.985.532.679)	(7.190.642.977)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>83.974.144.837</b>	<b>83.982.424.837</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	83.974.144.837	83.982.424.837
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>11.402.985.380</b>	<b>11.402.985.380</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		11.402.985.380	11.402.985.380
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>83.190.356.305</b>	<b>87.021.930.413</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	83.190.356.305	87.021.930.413
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.140.137.681.818</b>	<b>7.123.333.135.050</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.657.199.501.594</b>	<b>4.750.700.937.570</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.216.666.061.178</b>	<b>4.184.301.817.074</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	180.006.393.640	230.679.996.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.209.781.503	1.558.471.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	20.658.769.861	14.591.028.769
314	4. Phải trả người lao động		5.787.475.126	4.455.048.001
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	127.839.741.685	94.846.697.614
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	21.065.428.133	26.992.777.743
320	7. Vay ngắn hạn	17	2.855.206.056.426	3.805.592.102.980
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.892.414.804	5.585.694.304
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>440.533.440.416</b>	<b>566.399.120.496</b>
338	1. Vay dài hạn	18	440.533.440.416	566.399.120.496
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.482.938.180.224</b>	<b>2.372.632.197.480</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.482.938.180.224</b>	<b>2.372.632.197.480</b>
411	1. Vốn cổ phần	19.1	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	701.430.066.244	701.430.066.244
421	5. Lỗ lũy kế	19.1	(102.089.321.186)	(212.262.714.148)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(212.262.714.148)	(239.750.211.394)
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		110.173.392.962	27.487.497.246
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.445.492.166	5.312.902.384
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.140.137.681.818</b>	<b>7.123.333.135.050</b>

*mae*

Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập

*huynh*

Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng



*Đỗ Tiến Sĩ*  
Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.243.914.764.970	5.281.064.475.165
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(33.719.689.809)	(30.617.995.555)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.210.195.075.161	5.250.446.479.610
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(3.939.158.349.945)	(5.006.874.315.981)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		271.036.725.216	243.572.163.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.947.731.320	12.260.929.394
22	7. Chi phí tài chính	21	(110.202.255.953)	(194.102.955.055)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(104.966.666.500)	(133.426.496.236)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(15.604.903.493)	(17.250.781.006)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(32.859.787.178)	(49.250.304.650)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		117.317.509.912	(4.770.947.688)
31	11. Thu nhập khác		2.390.822.190	250.212.367
32	12. Chi phí khác	23	(7.042.773.122)	(10.537.826.168)
40	13. Lỗ khác		(4.651.950.932)	(10.287.613.801)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		112.665.558.980	(15.058.561.489)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(2.359.576.236)	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
60	16. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN		110.305.982.744	(15.058.561.489)
61	17. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của công ty mẹ		110.173.392.962	(15.227.477.803)
62	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		132.589.782	168.916.314
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	591	(82)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	591	(82)



Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập



Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiên Sĩ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>112.665.558.980</b>	<b>(15.058.561.489)</b>
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	158.575.453.828	162.294.208.015
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		11.996.256.256	(3.452.069.168)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	584.144.534	37.290.128.262
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(125.827.426)	(261.944.892)
06	Chi phí lãi vay	21	104.966.666.500	133.426.496.236
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>388.662.252.672</b>	<b>314.238.256.964</b>
09	Giảm các khoản phải thu		211.612.375.811	99.012.992.991
10	Giảm hàng tồn kho		648.345.878.193	1.094.837.656.635
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(23.726.803.370)	88.314.341.777
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(17.676.559.998)	22.818.003.881
14	Tiền lãi vay đã trả		(99.808.658.815)	(135.852.333.082)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(693.279.500)	(279.505.694)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.106.715.204.993</b>	<b>1.483.089.413.472</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(7.775.565.728)	(11.399.188.702)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	72.727.273
27	Tiền thu lãi cho vay		125.827.426	189.217.619
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.649.738.302)</b>	<b>(11.137.243.810)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		3.785.314.075.779	4.926.210.344.414
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.862.378.852.100)	(6.275.591.850.172)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(1.077.064.776.321)</b>	<b>(1.349.381.505.758)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.000.690.370	122.570.663.904
60	Tiền đầu kỳ		21.776.944.492	107.032.309.764
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.534.503	477.336.704
70	Tiền cuối kỳ	4	43.785.169.365	230.080.310.372



Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập



Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.349 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.315).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (“POM2”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu trong POM2.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**4. TIỀN**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền mặt	1.341.152.618	221.233.123
Tiền gửi ngân hàng	42.444.016.747	21.555.711.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.785.169.365</u></b>	<b><u>21.776.944.492</u></b>

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 17*).

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	1.489.009.736.363	1.768.615.124.960
Phải thu từ bên thứ ba	104.190.942.983	105.504.683.362
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.593.200.679.346</u></b>	<b><u>1.874.119.808.322</u></b>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 17*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước bên thứ ba	<u>113.775.850.835</u>	<u>36.383.518.839</u>
Trong đó:		
Stamcorp International Pte Ltd	89.223.709.562	-
Koden International Co., Ltd.	-	18.602.968.000
Khác	24.552.141.273	17.780.550.839

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đặt cọc để mở thư tín dụng	28.420.982.045	19.726.756.361
Tạm ứng cho nhân viên	1.045.601.606	754.435.776
Phải thu khác	1.274.764.584	4.963.633.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.741.348.235</u></b>	<b><u>25.444.826.044</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thành phẩm	780.288.638.945	733.075.401.311
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	511.679.794.245	1.317.033.324.690
Hàng mua đang đi đường	153.423.922.058	-
Công cụ, dụng cụ	77.209.009.915	98.945.451.057
Hàng gửi đi bán	3.045.026.463	25.161.207.636
Chi phí sản xuất dở dang	1.636.447.275	1.413.332.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.527.282.838.901</u></b>	<b><u>2.175.628.717.094</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(11.996.256.256)</u>	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.515.286.582.645</u></b>	<b><u>2.175.628.717.094</u></b>

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	-	(3.452.069.168)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(11.996.256.256)	-
Trừ: Sử dụng trong kỳ	-	3.452.069.168
Số cuối kỳ	<u>(11.996.256.256)</u>	<u>-</u>

**8. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	77.594.759.530	124.001.098.561	(131.184.370.796)	70.411.487.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.186.752.877	-	(2.016.234.453)	6.170.518.424
Thuế khác	5.563.690.129	2.456.575.353	(6.765.009.430)	1.255.256.052
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>91.345.202.536</b></u>	<u><b>126.457.673.914</b></u>	<u><b>(139.965.614.679)</b></u>	<u><b>77.837.261.771</b></u>
<b>Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.243.946.130	154.793.563.430	(138.823.467.157)	20.214.042.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.751.156.193	(1.407.814.410)	343.341.783
Thuế nhập khẩu	10.195.090.483	3.737.742.216	(13.932.832.699)	-
Thuế khác	151.992.156	623.048.062	(673.654.543)	101.385.675
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>14.591.028.769</b></u>	<u><b>160.905.509.901</b></u>	<u><b>(154.837.768.809)</b></u>	<u><b>20.658.769.861</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.031.573.484.415	3.765.664.843.460	137.130.513.881	11.597.058.045	6.939.074.187	4.952.904.973.988
Tăng	2.830.944.426	4.952.901.302	-	-	-	7.783.845.728
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.034.404.428.841	3.770.617.744.762	137.130.513.881	11.597.058.045	6.939.074.187	4.960.688.819.716
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	62.705.117.661	620.498.616.569	50.609.194.240	8.050.236.523	2.346.998.732	744.210.163.725
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	278.312.041.053	1.880.521.244.026	81.967.556.599	9.463.121.429	3.680.380.810	2.253.944.343.917
Khấu hao trong kỳ	25.815.900.562	125.934.240.358	5.460.116.140	200.489.202	369.817.864	157.780.564.126
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	304.127.941.615	2.006.455.484.384	87.427.672.739	9.663.610.631	4.050.198.674	2.411.724.908.043
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	753.261.443.362	1.885.143.599.434	55.162.957.282	2.133.936.616	3.258.693.377	2.698.960.630.071
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	730.276.487.226	1.764.162.260.378	49.702.841.142	1.933.447.414	2.888.875.513	2.548.963.911.673

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 17 và 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>VND</i> <i>Phần mềm vi tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	14.406.504.484
và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>14.406.504.484</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.190.642.977
Hao mòn trong kỳ	794.889.702
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>7.985.532.679</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.215.861.507
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>6.420.971.805</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dự án cảng	65.974.144.837	65.982.424.837
Dự án ký túc xá	18.000.000.000	18.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>83.974.144.837</b></u>	<u><b>83.982.424.837</b></u>

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đầu tư dài hạn khác	<u>11.402.985.380</u>	<u>11.402.985.380</u>

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		
	<i>(%)</i>	<i>Số</i>	<i>Giá trị</i>	<i>(%)</i>	<i>Số</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Sở hữu</i>	<i>cổ phần</i>	<i>(VND)</i>	<i>Sở hữu</i>	<i>cổ phần</i>	<i>(VND)</i>	<i>(VND)</i>
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	13,8	1.140.299	11.402.985.380	13,8	1.140.299	11.402.985.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	8.805.567.820	5.648.271.510
Chi phí thuê đất tại chi nhánh	7.257.345.885	-
Chi phí quảng cáo	4.332.836.370	1.090.909.091
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.640.820.582	-
Chi phí trực cán	2.102.478.525	1.279.975.136
Khác	6.409.370.439	2.021.129.778
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.548.419.621</b>	<b>10.040.285.515</b>
<b>Dài hạn</b>		
Lợi thế kinh doanh (i)	57.760.715.204	60.511.225.448
Chi phí thuê đất tại văn phòng chính (ii)	14.399.488.403	14.723.246.651
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	8.076.821.420	7.962.306.346
Khác	2.953.331.278	3.825.151.968
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.190.356.305</b>	<b>87.021.930.413</b>

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất tại văn phòng chính đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 17).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả bên thứ ba	179.276.423.425	229.674.003.808
Trong đó:		
Longyufu Co., Ltd.	25.722.832.983	25.730.238.571
Cargill International Trading Pte.	-	57.472.401.840
Khác	153.553.590.442	146.471.363.397
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	729.970.215	1.005.992.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>180.006.393.640</b>	<b>230.679.996.608</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Mua nguyên vật liệu	112.054.648.826	80.328.152.819
Chi phí điện	12.372.706.800	11.235.782.900
Khác	3.412.386.059	3.282.761.895
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>127.839.741.685</u></b>	<b><u>94.846.697.614</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay bên liên quan không lãi suất (Thuyết minh số 26)	10.784.655.215	14.254.887.771
Cổ tức phải trả	-	3.489.023.500
Bảo hiểm xã hội	1.411.405.579	1.488.995.946
Khác	8.869.367.339	7.759.870.526
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.065.428.133</u></b>	<b><u>26.992.777.743</u></b>

**17. VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.729.396.374.034	3.616.793.582.860
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	125.809.682.392	188.798.520.120
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.855.206.056.426</u></b>	<b><u>3.805.592.102.980</u></b>

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
Vay VND	949.359.474.138	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 12 năm 2016	Từ 5,1% đến 5,5%	(i) Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị; (ii) Số dư tất cả tài khoản tiền gửi ngân hàng;
Vay Đô la Mỹ	115.863.387.497	Từ ngày 27 tháng 10 năm 2016 đến ngày 28 tháng 12 năm 2016	2,6%	(iii) Khoản phải thu Cty TNHH TM&SX Thép Việt, Cty TNHH Thương mại Thép Pomina; và (iv) Các khoản phải thu
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
Vay VND	639.188.494.255	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 12 năm 2016	Từ 5,1% đến 5,5%	(i) Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép tại Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
Vay Đô la Mỹ	368.829.204.022	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2016 đến ngày 29 tháng 12 năm 2016	2,6%	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương</b>				
Vay VND	656.155.814.122	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2016 đến ngày 28 tháng 12 năm 2016	Từ 5,0% đến 5,5%	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương trị giá 28.460.418.000 VND; (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 249TC10 ngày 23 tháng 9 năm 2010 trị giá 65.818.279.899 VND; và (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào POM2 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 248TC11 ngày 7 tháng 7 năm 2011 trị giá 700.000.000.000 VND.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.729.396.374.034</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**18. VAY DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay dài hạn ngân hàng	<u>566.343.122.808</u>	<u>755.197.640.616</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn	440.533.440.416	566.399.120.496
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	125.809.682.392	188.798.520.120

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>566.343.122.808</u>	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	9,5 %	Tài sản hình thành từ vốn vay

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	(239.750.211.394)	2.339.831.797.850
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(15.227.477.803)	(15.227.477.803)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	(254.977.689.197)	2.324.604.320.047
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	(212.262.714.148)	2.367.319.295.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	110.173.392.962	110.173.392.962
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	(102.089.321.186)	2.477.492.688.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>1.874.499.510.000</u>

**19.3 Vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	187.449.951	187.449.951
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	187.449.951	187.449.951
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790)	(1.132.790)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	186.317.161	186.317.161

Cổ phiếu của Nhóm Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.243.914.764.970</b>	<b>5.281.064.475.165</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	3.620.727.070.595	4.380.957.764.485
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	592.944.637.349	880.121.431.825
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	28.675.351.876	18.373.127.743
<i>Doanh thu gia công</i>	1.567.705.150	-
<i>Doanh thu khác</i>	-	1.612.151.112
<b>Trừ</b>	<b>(33.719.689.809)</b>	<b>(30.617.995.555)</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(32.951.107.104)	(29.546.009.445)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(768.582.705)	(1.071.986.110)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.210.195.075.161</b>	<b>5.250.446.479.610</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	3.614.556.593.324	4.360.872.345.487
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	565.395.424.811	869.588.855.268
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	28.675.351.876	18.373.127.743
<i>Doanh thu gia công</i>	1.567.705.150	-
<i>Doanh thu khác</i>	-	1.612.151.112
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	3.624.381.055.131	4.361.106.559.625
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	585.814.020.030	889.339.919.985

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.821.903.894	12.049.196.091
Lãi tiền gửi	125.827.426	211.733.303
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.947.731.320</b>	<b>12.260.929.394</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	104.966.666.500	133.426.496.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.261.264.418	23.386.330.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	584.144.534	37.290.128.262
Khác	390.180.501	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>110.202.255.953</u></b>	<b><u>194.102.955.055</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.316.707.418	15.221.723.680
Chi phí nhân công	2.129.654.589	1.926.666.717
Chi phí khác	1.158.541.486	102.390.609
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.604.903.493</u></b>	<b><u>17.250.781.006</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	17.694.920.692	18.050.680.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.644.004.207	10.527.737.017
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.100.127.123	2.236.571.580
Chi phí khác	5.420.735.156	18.435.315.097
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>32.859.787.178</u></b>	<b><u>49.250.304.650</u></b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Phân bổ lợi thế kinh doanh	2.750.510.244	2.750.510.247
Chi phí khấu hao tài sản hư hỏng	778.330.797	778.330.797
Chi phí nộp phạt	451.496.553	4.143.324.692
Chi phí khác	3.062.435.528	2.865.660.432
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.042.773.122</u></b>	<b><u>10.537.826.168</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	5.400.923.418.842	4.230.998.374.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	301.427.387.728	395.875.687.061
Chi phí khấu hao và hao mòn	157.797.123.031	162.294.208.015
Chi phí nhân công	84.493.306.743	74.417.796.725
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.944.641.236.344</u></b>	<b><u>4.863.586.066.415</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Nhóm Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép và POM2 được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

***Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép***

- (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
- (ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

***POM2***

- (i) Đối với dự án luyện phôi thép: POM2 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, POM2 được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017); và
- (ii) Đối với dự án cán thép hợp kim: POM2 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 15% lợi nhuận thu được trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, POM2 được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**25.1 Thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế):

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>112.665.558.980</b>	<b>(15.058.561.489)</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.924.391.834	10.537.826.168
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	-	(1.038.357.500)
Thay đổi lãi chưa thực hiện	(20.362.266.097)	(4.403.310.969)
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	(4.726.852.683)	(6.565.173.715)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	681.844.124	(145.208.486)
<b>Lợi nhuận (lỗ) thuần điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước</b>	<b>93.182.676.158</b>	<b>(16.672.785.991)</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(66.652.798.559)	(28.646.020.458)
<b>Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) ước tính trong kỳ</b>	<b>26.529.877.599</b>	<b>(45.318.806.449)</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ</b>	<b>2.359.576.236</b>	-
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(8.186.752.877)	(9.363.169.971)
<b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b>	<b>(5.827.176.641)</b>	<b>(9.363.169.971)</b>

**25.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai có đủ để sử dụng những khoản này ở thời điểm hiện tại:

	VND
	<i>Số tiền</i>
Lỗ chuyển sang từ năm trước	168.020.291.523
Lãi chưa thực hiện	2.433.767.355
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>170.454.058.878</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**25.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận** (tiếp theo)

**Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 168.020.291.523 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 238.843.001.550 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết như sau:

		VND		
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 30/6/2016	Còn được chuyển lỗ tại 30/6/2016
<i>Trụ sở chính</i>				
2013	2018	31.738.436.325 (*)	(30.804.212.587)	934.223.738
2015	2020	11.207.188.684 (*)	-	11.207.188.684
<i>Công ty Cổ phần Thép Pomina Chi nhánh - Nhà máy Thép Pomina 1</i>				
2015	2020	20.810.639.119 (*)	(20.810.639.119)	-
<i>Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép</i>				
2012	2017	112.300.405.745	(67.928.302.474)	44.372.103.271
2013	2018	21.863.691.838	-	21.863.691.838
2014	2019	89.643.083.992 (*)	-	89.643.083.992
<i>POM2</i>				
2013	2018	89.616.386.856	(89.616.386.856)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>377.179.832.559</u></b>	<b><u>(209.159.541.036)</u></b>	<b><u>168.020.291.523</u></b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	3.622.782.820.091	4.328.801.784.925
		Dịch vụ cung cấp	1.567.705.150	1.593.531.683

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả từ các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	<u>1.489.009.736.363</u>	<u>1.768.615.124.960</u>

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Dịch vụ được cung cấp	<u>729.970.215</u>	<u>1.005.992.800</u>
---	------------	-----------------------	--------------------	----------------------

**Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Cổ đông	Vay không lãi suất	7.894.655.215	11.364.887.771
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan	Vay không lãi suất	<u>2.890.000.000</u>	<u>2.890.000.000</u>
			<b><u>10.784.655.215</u></b>	<b><u>14.254.887.771</u></b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và thù lao	<u>1.613.520.016</u>	<u>1.711.977.326</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.173.392.962	(15.227.477.803)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>186.317.161</u>	<u>186.317.161</u>
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu</b>	<b><u>591</u></b>	<b><u>(82)</u></b>

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dưới 1 năm	25.370.906.396	27.360.681.356
Từ 1 tới 5 năm	107.327.660.959	112.270.953.161
Trên 5 năm	<u>665.378.756.596</u>	<u>695.877.400.736</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>798.077.323.951</u></b>	<b><u>835.509.035.253</u></b>

